

**CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ KỸ THUẬT TRUNG ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ KỸ THUẬT TRUNG ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUNG ANH TRADING AND TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TATT CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502417843

**3. Ngày thành lập:** 18/02/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 786/9 Đường Bình Giã, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0912827389

Fax:

Email: [contact@trunganh.com.vn](mailto:contact@trunganh.com.vn)

Website: [www.trunganh.com.vn](http://www.trunganh.com.vn)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                       | 2395        |
| 2.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                          | 2511        |
| 3.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                            | 2592        |
| 4.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                  | 3311        |
| 5.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                              | 3312        |
| 6.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                 | 3320        |
| 7.  | Xây dựng nhà để ở                                                                       | 4101        |
| 8.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                 | 4102        |
| 9.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                           | 4211        |
| 10. | Xây dựng công trình đường bộ                                                            | 4212        |
| 11. | Xây dựng công trình điện                                                                | 4221        |
| 12. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                     | 4222        |
| 13. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                      | 4223        |
| 14. | Xây dựng công trình công ích khác                                                       | 4229        |
| 15. | Xây dựng công trình thủy                                                                | 4291        |
| 16. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                         | 4292(Chính) |
| 17. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                   | 4293        |
| 18. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp | 4299        |
| 19. | Phá dỡ                                                                                  | 4311        |
| 20. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                       | 4312        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                | 4322 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                       | 4329 |
| 24. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                       | 4330 |
| 25. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                  | 4390 |
| 26. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                              | 4610 |
| 27. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659 |
| 28. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Loại trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 29. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu                                               | 4663 |
| 30. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                 | 4752 |
| 31. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ                                                                                                          | 4784 |
| 32. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                              | 4791 |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                       | 4933 |
| 34. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                              | 5012 |
| 35. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                  | 5022 |
| 36. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                     | 5224 |
| 37. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                  | 7110 |
| 38. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết: Kiểm tra và phân tích kỹ thuật các hệ thống tự động hóa trên giàn khoan                                                                                                                                                  | 7120 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu | 7730 |
| 40. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                       | 7810 |
| 41. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                  | 7820 |
| 42. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                                               | 7830 |

**6. Vốn điều lệ:** 12.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG Giới tính: Nữ  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 15/12/1984 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
 Số giấy chứng thực cá nhân: 031184005892  
 Ngày cấp: 28/09/2016 Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 85 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam  
 Chỗ ở hiện tại: Phòng B1409 chung cư 21 tầng Hodeco Plaza, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu